



**BỘ TƯ PHÁP
CỤC BỒ TRỢ TƯ PHÁP**

TÀI LIỆU HỘI THẢO

**NGHIÊN CỨU, HOÀN THIỆN CHÍNH
SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ LUẬT SƯ VÀ
HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ**



Năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

**Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư
(khu vực phía Nam)**

Thời gian: Từ 08 giờ 00 phút ngày 31/5/2022 (Thứ ba)

Địa điểm: Nhà khách Văn phòng Quốc hội, số 165 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
08:00 - 08:30	Đăng ký đại biểu	
08:30 - 08:35	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Đại diện Cục Bỏ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp
08:35 - 08:45	Phát biểu khai mạc Hội thảo	Lãnh đạo Cục Bỏ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp
08:45 - 09:00	Trình bày tóm tắt một số nội dung rà soát các quy định của Luật Luật sư và các văn bản pháp luật có liên quan; gợi ý thảo luận	Đại diện Cục Bỏ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp
09:00 - 10:00	Tham luận, phát biểu ý kiến của đại diện một số cơ quan, tổ chức có liên quan	Đại diện Liên đoàn Luật sư Việt Nam, một số Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư
10:00 - 10:15	Nghỉ giải lao	
10:15 - 11:15	Trao đổi, thảo luận	Lãnh đạo Cục Bỏ trợ tư pháp chủ trì, các đại biểu phát biểu ý kiến
11:15 - 11:30	Phát biểu bế mạc Hội thảo	Lãnh đạo Cục Bỏ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp

*(Tài liệu hội thảo sẽ được đăng tải trên Trang Thông tin Bỏ trợ tư pháp
<https://bttp.moj.gov.vn> trước ngày tổ chức Hội thảo)*

PHỤ LỤC RÀ SOÁT

Văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực luật sư
có quy định mâu thuẫn, bất cập hoặc chưa phù hợp với thực tiễn

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
I. BỘ LUẬT, LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI					
1.	Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012 (sau đây gọi tắt là Luật Luật sư).	Điều 10 về tiêu chuẩn luật sư ⁴		Luật Luật sư quy định về tiêu chuẩn luật sư (Điều 10) còn mang tính định tính, khó xác định (có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật), dẫn đến tình trạng một số trường hợp đã từng bị xử lý kỷ luật nhiều lần, bị buộc thôi việc, tước quân tịch nhưng cơ quan nhà nước không có căn cứ pháp lý để từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, ảnh hưởng đến chất lượng luật sư thời gian qua. Trong quá trình hành nghề một số luật sư còn vi phạm pháp luật, thậm chí bị xử lý hình sự do có hành vi vi phạm liên quan đến an ninh quốc gia. Do đó, trong thời gian tới, bên cạnh việc nâng cao tiêu chuẩn đạo đức, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật thì cũng cần nâng cao bản lĩnh chính trị trong đội ngũ luật sư. Bên cạnh đó, Luật Luật sư	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 10 Luật Luật sư theo hướng chuẩn hóa tiêu chuẩn “tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”, “có phẩm chất đạo đức tốt”; bổ sung tiêu chuẩn về bản lĩnh chính trị.

¹ Nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản được rà soát có quy định mâu thuẫn, chưa phù hợp với thực tiễn.
² Nêu nội dung quy định cụ thể của văn bản quy phạm pháp luật liên quan là căn cứ đối chiếu để xác định các quy định mâu thuẫn, chưa phù hợp với thực tiễn.
³ Nêu rõ phương án xử lý: Xác định rõ hình thức xử lý văn bản cụ thể (bao gồm: đình chỉ thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới).
⁴ Điều 2a Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ hướng dẫn quy định tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; người không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật luật sư

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				quy định, Bằng cử nhân luật là một trong những tiêu chuẩn luật sư, tuy nhiên, có nhiều trường hợp không có Bằng cử nhân nhưng có Bằng thạc sĩ luật (theo chương trình đào tạo của một số Trường Đại học). Quy định này chưa giải quyết hết các trường hợp trên thực tế hiện nay.	
2.	Luật Luật sư	Điều 13 về người được miễn đào tạo nghề luật sư ⁵		Quy định các đối tượng được miễn đào tạo nghề luật sư còn dễ dãi, chưa phù hợp với yêu cầu về chất lượng cung cấp dịch vụ pháp lý, chưa tương thích với các nghề hỗ trợ tư pháp khác (công chứng, đấu giá)... Đối với những người chưa qua đào tạo nghề luật sư, mặc dù có kinh nghiệm, kiến thức sâu về pháp luật, chuyên môn trong quá trình công tác nhưng kỹ năng hành nghề luật sư, trách nhiệm, đạo đức ứng xử nghề nghiệp luật sư có đặc thù riêng, khác với các nghề tư pháp, chức danh khác (kiểm sát viên, điều tra viên, thẩm phán, tiến sĩ luật...).	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật Luật sư theo hướng rà soát kỹ các đối tượng được miễn đào tạo nghề luật sư để thực sự phù hợp với thực tế; nghiên cứu quy định một số trường hợp phải qua bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ năng hành nghề luật sư, sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

⁵ Được hướng dẫn cụ thể tại Điều 2b Nghị định số 137/2018/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
3.	Luật Luật sư	Điều 14 về tập sự hành nghề luật sư		1. Luật Luật sư quy định chế định “người tập sự hành nghề luật sư”. Tuy nhiên, người tập sự hành nghề luật sư có một số quyền, nghĩa vụ như luật sư, trong khi đó, Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam không có cơ chế để quản lý người tập sự hành nghề luật sư. 2. Quy định về những công việc người tập sự hành nghề luật sư được làm còn hạn chế, chưa đảm bảo thực chất, hiệu quả, chưa tạo điều kiện cho người tập sự được cọ xát với thực tiễn, trau dồi kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp, nâng cao chất lượng tập sự hành nghề luật sư. Có ý kiến cho rằng trong điều kiện hiện nay, cần xem xét, cho phép người tập sự hành nghề luật sư được thực hiện tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng cấp sơ thẩm khi được khách hàng đồng ý.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 14 Luật Luật sư theo hướng: 1. Thay đổi chế định “người tập sự hành nghề luật sư” thành “luật sư tập sự”. 2. Cụ thể hóa và mở rộng một số công việc người tập sự hành nghề luật sư được làm.
4.	Luật Luật sư	Điều 15 về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư		1. Về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, theo quy định của Luật Luật sư (Điều 15, 65) thì kết quả tập sự hành nghề luật sư được đánh giá thông qua kỳ kiểm tra do Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức. Tuy nhiên, hiện nay, trong bối cảnh công tác đào tạo nghề luật sư được xã hội hóa và thực hiện chủ trương của Đảng về công tác quản lý lĩnh vực luật sư thì cần nghiên	Đề xuất nghiên cứu, sửa đổi Điều 15 của Luật Luật sư theo hướng: 1. Bổ sung thời hạn có giá trị của Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				cứu việc tổ chức kỳ thi quốc gia để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, quy định về việc thành lập Hội đồng tổ chức kỳ thi quốc gia để làm cơ sở xét cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. 2. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được Hội đồng kiểm tra cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư nhưng không quy định về thời hạn có hiệu lực của Giấy Chứng nhận dẫn đến thực tế có những trường hợp sau 3 đến 5 năm mới đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trong khi các văn bản pháp luật đã thay đổi, kỹ năng hành nghề luật sư và đạo đức nghề nghiệp luật sư không được trau dồi thường xuyên, ảnh hưởng đến chất lượng hành nghề luật sư.	sư. 2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư để phù hợp với thực tiễn.
5.	Luật Luật sư	Điều 16 về đối tượng được miễn tập sự hành nghề luật sư ⁶		Quy định các đối tượng được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư còn chưa phù hợp với thực tế do kỹ năng hành nghề luật sư có đặc thù riêng với các kỹ năng của nghề tư pháp khác (thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên....). Bên cạnh đó, một số trường hợp đã miễn nhiệm	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Luật sư theo hướng tất cả các trường hợp muốn được cấp Chứng

⁶ Được hướng dẫn cụ thể tại Điều 2b Nghị định số 137/2018/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BTP

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				thẩm phán, kiểm sát viên... cách thời gian cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đã lâu (10 năm, 20 năm) thì các kiến thức, kỹ năng không được cập nhật.	chỉ hành nghề luật sư phải đạt kết quả kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; những người được miễn đào tạo nghề luật sư phải trải qua một thời gian bồi dưỡng nghề nghiệp nhất định.
6.	Luật Luật sư	Điều 17 về cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư	Điều 15: Miễn nhiệm công chứng viên trong trường hợp: Công chứng viên kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác. Điều 4: Những việc Thừa phát lại không được làm quy định kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá,	1. Quy định người đề nghị cấp Chứng chỉ có hồ sơ gửi Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư hoặc Sở Tư pháp. Thực tế quy định trên dẫn đến nhiều trường hợp cư trú hoặc tập sự hành nghề luật sư tại một địa phương nhưng lại nộp hồ sơ tại địa phương khác, gây khó khăn cho Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư hoặc Sở Tư pháp trong quá trình thẩm tra hồ sơ do không nắm rõ nhân thân, hoạt động của người đề nghị, trong đó có những trường hợp không đáp ứng đủ tiêu chuẩn đạo đức, tuân thủ pháp luật, việc xác minh của các cơ quan gặp khó khăn. 2. Phiếu lý lịch tư pháp tại hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư chưa quy định thời hạn. Trên thực tế, có một số công dân nộp Phiếu lý lịch tư pháp được cấp từ 01 đến 2 năm trước,	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Luật sư theo hướng: 1. Người đề nghị cấp Chứng chỉ có hồ sơ gửi Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư hoặc Sở Tư pháp nơi người đó cư trú. 2. Phiếu Lý lịch tư pháp được cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ cấp Chứng chỉ.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
			đầu giá tài sản, quản lý, thanh lý tài sản.	do vậy, việc thẩm tra rất khó xác định được trong thời gian đó họ có bị kết án hay không. 3. Một số lĩnh vực hỗ trợ tư pháp khác như công chứng, thừa phát lại quy định cấm kiêm nhiệm nghề thường xuyên khác. Trong bối cảnh hiện nay cần nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của các nghề hỗ trợ tư pháp thì cần quy định rõ nguyên tắc luật sư không kiêm nhiệm các nghề hỗ trợ khác, đồng thời để hạn chế số lượng ảo trên thực tế. 4. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hiện nay chưa có ảnh chân dung của người đề nghị cấp Chứng chỉ, điều này có thể dẫn đến tình trạng giả mạo thông tin cá nhân, thực hiện các giao dịch phi pháp... 5. Về thời điểm thẩm tra hồ sơ cấp Chứng chỉ quy định tại Điều 17 của Luật Luật sư và khoản 2,3,4 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP được thực hiện sau khi người tập sự đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư và có Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Tuy nhiên, trong bối cảnh đặt ra “kỳ thi quốc gia để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư” thì cần xác định lại thời điểm thẩm tra hồ sơ như quy định hiện nay của Luật Luật sư hay ngay từ giai đoạn	3. Bổ sung quy định luật sư không kiêm nhiệm các nghề hỗ trợ khác. 4. Bổ sung ảnh chân dung trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. 5. Nghiên cứu hai phương án Phương án 1: Thẩm tra hồ sơ 02 lần (lần 1: Khi tham dự kỳ thi quốc gia; lần 2: khi có đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư) Phương án 2: Thẩm tra tiêu chuẩn cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư 01 lần (khi tham dự kỳ thi quốc

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự để đơn giản hóa thủ tục hành chính, liên kết thông tin, tránh một hồ sơ phải xem xét, thẩm tra nhiều lần trước khi được cấp Chứng chỉ hành nghề. Thời hạn thẩm tra hồ sơ là 20 ngày cũng chưa phù hợp trong các trường hợp phức tạp, cần xác minh ở nhiều nơi và thời gian thẩm tra sẽ bị kéo dài hơn.	gia, tích hợp thẩm tra các điều kiện cấp Chứng chỉ). 6. Điều chỉnh thời hạn thẩm tra hồ sơ để đảm bảo khả thi.
7.	Luật Luật sư	Điều 18 về thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư ⁷		Quy định về thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp người được cấp Chứng chỉ không gia nhập một Đoàn Luật sư nào trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ; không thành lập, tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày gia nhập Đoàn Luật sư. Thực tế, một số luật sư gia nhập Đoàn Luật sư sau khi được cấp Chứng chỉ/người tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư sau khi gia nhập Đoàn Luật sư một thời gian ngắn nhưng sau đó không hành nghề nhưng cơ quan quản lý nhà nước không có căn cứ thu hồi Chứng chỉ (phải chờ 05 năm) dẫn đến tình trạng số lượng luật sư “ảo”	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 18 Luật Luật sư theo hướng thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp người được cấp Chứng chỉ không gia nhập một Đoàn Luật sư nào trong thời hạn 01 năm hoặc 02 năm liên tục hoặc không thành lập/tham gia thành lập hoặc không đăng ký

⁷ Được hướng dẫn cụ thể tại Điều 5 Thông tư số 05/2021/TT-BTP

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				tăng.	hành nghề với tư cách cá nhân trong thời hạn 02 năm hoặc 03 năm liên tục.
8.	Luật Luật sư	Điều 4 về dịch vụ pháp lý của luật sư và Điều 22 Luật Luật sư về phạm vi hành nghề luật sư	1. Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư (Mục 13). 2. Điều 3, khoản 1 Điều 8 của Luật Doanh nghiệp. 3. Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. 4. Nghị quyết số	Việc đăng ký kinh doanh hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật, một trong những nội dung thuộc phạm vi hành nghề luật sư đang có cách hiểu chưa thống nhất về khái niệm “dịch vụ pháp lý” và “hành nghề luật sư” dẫn đến tình trạng lộn xộn, cho phép những người không đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp luật sư nhưng lại được cung cấp dịch vụ như luật sư. Điều này dẫn đến sự mất ổn định về an ninh, chính trị, dễ bị thế lực bên ngoài lợi dụng, gây khó khăn nghiêm trọng cho công tác quản lý luật sư và việc thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường dịch vụ pháp lý mà Việt Nam tham gia ký kết	1. Đề xuất sửa đổi quy định tại Điều 4, Điều 22 và các quy định liên quan của Luật Luật sư nhằm làm rõ hơn khái niệm, nội hàm “dịch vụ pháp lý” và “hành nghề luật sư”, xác định rõ chủ thể thực hiện là luật sư và người có đủ điều kiện thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật, để tránh hiểu nhầm là bất kỳ doanh nghiệp, cá nhân nào cũng có thể thực hiện “dịch vụ pháp lý”, “hành nghề luật sư” mà không cần đáp ứng về tiêu chuẩn, điều kiện gì. 2. Đề xuất sửa đổi nội dung quy định về

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
			65/2006/NQ-QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội về việc thi hành Luật Luật sư.		ngành, nghề đăng ký kinh doanh “Hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật, hoạt động hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị tài liệu pháp lý” của doanh nghiệp thuộc mã ngành “Hoạt động pháp luật” (mã 6910) ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, xác định rõ yêu cầu đối với hoạt động tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư mới được cung cấp dịch vụ pháp lý. Trong bối cảnh hiện nay, Phó Thủ tướng

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
					Chính phủ đã có chỉ đạo thực hiện thống nhất một đầu mối, một trình tự đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật. Đồng thời, đề nghị áp dụng triệt để Điều 3 Luật Doanh nghiệp để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành về luật sư, hành nghề luật sư trong hoạt động này. 3. Về lâu dài, đề nghị sửa đổi, bổ sung mục 13 của Phụ lục 4 Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư như sau: “Hành nghề luật sư và các hoạt động tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
					lý khác”. (Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua gần đây chưa thể hiện nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung về vấn đề này).
9.	Luật Luật sư	Điều 23 và Điều 26 về hình thức hành nghề của luật sư; thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý		1. Quy định về hình thức hành nghề luật sư hiện nay còn gây nên cách hiểu không thống nhất, cụ thể, đối với hình thức hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư, một số ý kiến cho rằng luật sư có thể thành lập/tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư, đồng thời làm việc theo hợp đồng lao động cho một hoặc vài tổ chức hành nghề luật sư khác. 2. Quy định luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý thông qua tổ chức hành nghề luật sư. Tuy nhiên, thực tế, nhiều luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc cung cấp dịch vụ pháp lý thông thường hoặc miễn phí nhưng không ký hợp đồng theo quy định hoặc ký trực tiếp với tư cách cá nhân. Điều này là không đúng với quy định của Luật Luật sư nhưng chưa có quy định điều chỉnh cụ thể.	1. Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 23 của Luật Luật sư theo hướng, luật sư chỉ được lựa chọn một trong các hình thức hành nghề đó là thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân. 2. Sửa đổi Điều 26 theo hướng, hợp đồng dịch vụ pháp lý có thù

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
					lao hoặc không có thù lao phải làm thành văn bản, được ký kết giữa khách hàng với tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư làm việc (thông qua người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó).
10.	Luật Luật sư	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 27 của Luật Luật sư về hoạt động tham gia tố tụng của luật sư	- Điều 75 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; - Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; - Điều 6 Thông tư số 46/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ Công an.	Quy định về thủ tục đăng ký bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự tại Tòa án, thủ tục đăng ký bào chữa của Luật Luật sư về việc cấp Giấy chứng nhận tham gia tố tụng cho luật sư chưa thống nhất, chưa tương thích với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính (thông báo văn bản tố tụng) dẫn đến việc áp dụng trên thực tế có nơi, có lúc còn gây khó khăn cho luật sư khi tham gia tố tụng.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về cấp Giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng của Luật Luật sư hoặc bỏ khoản 1 Điều 27 Luật Luật sư cho phù hợp, thống nhất với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
11.	Luật Luật sư	Điều 30 về hoạt động dịch vụ pháp lý khác của luật sư	- Nghị quyết số 65 của Quốc hội về thi hành Luật Luật sư; - Luật Công Chứng; - Nghị định về thừa phát lại.	Việc xác định nội hàm của dịch vụ “xác nhận giấy tờ, các giao dịch khác” của luật sư chưa thống nhất về cách hiểu và áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức do còn có sự nhầm lẫn với dịch vụ công chứng, chứng thực, thừa phát lại dẫn tới việc thực thi pháp luật còn tùy tiện, chưa nghiêm túc.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 30 Luật Luật sư nhằm làm rõ hơn nội hàm của hoạt động “dịch vụ pháp lý khác” trong đó có việc xác nhận giấy tờ của luật sư; hoặc bỏ quy định về “xác nhận giấy tờ” để tránh gây hiểu nhầm.
12.	Luật Luật sư	Điều 49 về luật sư hành nghề với tư cách cá nhân	Điều 7 và Điều 21 Nghị định số 77/2008/NĐ-CP	Quy định về luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động của Luật Luật sư còn bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động của luật sư vì khi tham gia làm việc tại các Trung tâm tư vấn pháp luật được thành lập, hoạt động theo Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật thì luật sư vẫn được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài Trung tâm tư vấn pháp luật mà luật sư ký hợp đồng lao động. Trên thực tế, vai trò của luật sư	Đề xuất rà soát sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 49 của Luật Luật sư và các Điều 7, Điều 21 của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP về tư vấn pháp luật để đảm bảo tính đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của luật sư tại các Trung tâm tư vấn pháp luật,

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				ở các Trung tâm này thời gian qua đã được ghi nhận.	có phạm vi hành nghề tương tự như tại các tổ chức hành nghề luật sư.
13.	Luật Luật sư	Điều 32, 33 và 34 Luật Luật sư về hình thức, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư	Điều 137 Bộ luật Dân sự và Điều 13 Luật Doanh nghiệp	1. Thiếu quy định về số lượng người đại diện theo pháp luật trong tổ chức hành nghề luật sư gây khó khăn cho tổ chức hành nghề luật sư trong quá trình giao dịch, điều hành, trong khi đó, Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp đã cho phép một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật. 2. Văn phòng luật sư được thành lập và hoạt động căn cứ quy định của Luật Luật sư theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, không có tư cách pháp nhân. Do vậy, trong hoạt động hành nghề, Văn phòng luật sư còn gặp khó khăn vì không phải là pháp nhân, trong khi Văn phòng luật sư tham gia nhiều giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật dân sự nhưng phải lấy tư cách cá nhân là người đại diện cho Văn phòng. 3. Quy định về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hành nghề chưa phù hợp với tinh thần đơn giản hoá thủ tục hành chính, còn có quy định về điều kiện mang tính tiền kiểm. Tuy nhiên, nếu giảm	Đề xuất sửa đổi Điều 32 Luật Luật sư theo hướng: 1. Sửa đổi bảo đảm tương thích với Bộ Luật dân sự, Luật doanh nghiệp, phù hợp với đặc thù của nghề luật sư. Trong trường hợp chưa sửa đổi quy định liên quan của Bộ luật Dân sự thì cần xem xét áp dụng quy định của Luật Luật sư với tính chất là luật chuyên ngành để đảm bảo hoạt động thực tế của Văn phòng luật sư. 2. Quy định rõ về số

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				bớt điều kiện này cũng ảnh hưởng nhất định đến năng lực điều hành, quản trị nội bộ của tổ chức hành nghề luật sư. 4. Quy định điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư là phải có trụ sở làm việc. Tuy nhiên, để bảo đảm phát triển nghề luật sư một cách chuyên nghiệp, cần xem xét đến điều kiện tối thiểu về trụ sở, cơ sở vật chất của tổ chức hành nghề luật sư.	lượng người đại diện đối với tổ chức hành nghề luật sư trong đó lưu ý đến cơ cấu tổ chức của từng loại hình Công ty luật, Văn phòng luật sư. Bởi lẽ, một số loại hình Công ty cần có nhiều người đại diện theo pháp luật (Công ty luật hợp danh, Công ty luật TNHH hai thành viên); đối với Văn phòng luật sư là do một cá nhân làm chủ sở hữu nên bản chất chỉ có một người đại diện theo pháp luật. 3 Cần nhắc sửa đổi điều kiện “02 năm kinh nghiệm” khi thành lập tổ chức hành nghề luật sư.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
					4. Quy định rõ hơn điều kiện về trụ sở tổ chức hành nghề luật sư.
14.	Luật Luật sư	Điều 36 và Khoản 2 Điều 41 về thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư		1. Chưa quy định rõ về trình tự thủ tục, thành phần hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư dẫn đến tình trạng các Sở Tư pháp giải quyết không thống nhất. 2. Thiếu quy định về trình tự thủ tục, thành phần hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác. 3. Thiếu quy định về trình tự thủ tục, thành phần hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư; thiếu quy định giải quyết trường hợp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh bị mất, rách, bị cháy.... dẫn đến tình trạng lúng túng trong việc giải quyết hồ sơ của Sở Tư pháp..	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 36 và Điều 41 của Luật Luật sư theo hướng bổ sung các quy định còn thiếu để làm căn cứ pháp lý cho việc thay đổi, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.
15.	Luật Luật sư	Điều 46, 47 và 48 Luật Luật sư về tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức		1. Luật Luật sư quy định về căn cứ chấm dứt hoạt động, chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư (Điều 47 và Điều 48) nhưng không có quy định về thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của của tổ chức hành nghề luật sư	1. Đề xuất sửa đổi Điều 46 và Điều 47 của Luật Luật sư theo hướng bổ sung quy

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
		hành nghề luật sư; chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư		chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư đó (hiện nay quy định này đang quy định tại Điều 17 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 137/2018/NĐ-CP). Điều này tạo sự không thống nhất, đồng bộ trong văn bản pháp luật, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư. 2. Quy định “tổ chức hành nghề luật sư có quyền tạm ngừng hoạt động ..., thời hạn tạm ngừng hoạt động không quá 02 năm” (Điều 46). Quy định này dẫn đến tình trạng một số tổ chức hành nghề luật sư hoạt động không hiệu quả, thực hiện việc tạm ngừng nhiều lần nhưng cũng không thực hiện chấm dứt hoạt động.	định về thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của của tổ chức hành nghề luật sư chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp chấm dứt hoạt động. 2. Nghiên cứu bổ sung Điều 46 của Luật Luật sư theo hướng một tổ chức hành nghề luật sư được tạm ngừng hoạt động không quá 02 lần, mỗi lần không quá 02 năm liên tục.
16.	Luật Luật sư	Điều 69 đến Điều 73 về tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam ⁸		1. Quy định về điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài còn chung chung, chưa phù hợp với thực tế như “cam kết và bảo đảm tuân thủ Hiến pháp...”. “cam kết và bảo đảm có ít nhất 02 luật sư”, vô hình chung đã tạo thêm điều kiện “con”, chưa tạo điều kiện thuận	1. Quy định rõ điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải “tuân thủ Hiến pháp...”; “có 02 luật sư tham gia

⁸ Được hướng dẫn tại Chương 5 Hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				lợi cho việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam. 2. Luật Luật sư quy định hình thức “công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh”. Trên thực tế, khi thành lập pháp nhân mới, pháp nhân Việt Nam cũ vẫn tồn tại và chỉ cử người sang công ty liên doanh, điều này là mâu thuẫn với quy định một luật sư chỉ được thành lập, tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư (khoản 4 Điều 32). 3. Chưa quy định rõ về tư cách pháp lý của người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài nên trên thực tế có tình trạng một luật sư nước ngoài đồng thời làm Trưởng 02 Chi nhánh hoặc vừa là Giám đốc, vừa là Trưởng Chi nhánh tại cùng một thời điểm. Điều này dẫn đến làm giảm hiệu quả quản lý, điều hành tổ chức, nhất là trường hợp Công ty, Chi nhánh không có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố, đồng thời chưa tương thích với quy định tương tự về tư cách pháp lý của người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 33) là chỉ cho phép luật sư được thành lập, tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư và phải là Trưởng văn phòng.	thành lập”, trong đó có thể là luật sư Việt Nam hoặc luật sư nước ngoài. 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 32 phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế. 3. Quy định rõ một luật sư chỉ được làm Trưởng 01 Chi nhánh hoặc Giám đốc 01 Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam trong cùng một thời điểm (TCHNLS) bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, phù hợp với nhu cầu hoạt động thực tế của TCHNLS 4. Bổ sung quy định về nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài để bảo

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				4. Quy định về nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài chưa tương thích với quy định về nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam như việc chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật. 5. Luật Luật sư quy định, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động (Điều 79), tuy nhiên, Luật và các văn bản hướng dẫn không quy định hậu quả pháp lý của các trường hợp sau khi được cấp Giấy phép hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài không đăng ký hoạt động hoặc đăng ký hoạt động sau thời hạn nêu trên. 6. Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn còn thiếu các quy định về việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài	đảm tương thích với quy định về nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam. 5. Sửa đổi Điều 79 của Luật Luật sư theo hướng, thu hồi Giấy phép hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài trong trường hợp không đăng ký hoạt động trong thời hạn quy định. 6. Bổ sung quy định về việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				tại Việt Nam..	luật nước ngoài tại Việt Nam.
17.	Luật Luật sư	Điều 74 về điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam		Luật Luật sư (Điều 74) quy định một trong những điều kiện luật sư nước ngoài phải có “kinh nghiệm tư vấn pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế”, “cam kết tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam”. Tuy nhiên, quy định này mang tính định tính, có thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng pháp luật không thống nhất, phát sinh thủ tục hành chính khi luật sư phải làm văn bản cam kết.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 74 của Luật Luật sư theo hướng: - Quy định cụ thể thời gian luật sư nước ngoài đã được cấp Thẻ luật sư và hành nghề luật sư ít nhất 02 hoặc 03 năm thì được xem xét, cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam. - Quy định rõ, luật sư nước ngoài phải “tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”, “có phẩm chất đạo đức tốt” tương tự như luật sư Việt Nam.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
18.	Luật Luật sư	Điều 80. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		- Điều 80 của Luật Luật sư quy định, chi nhánh, công ty luật nước ngoài thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động thì được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động, còn trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập thì chỉ cần có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp. Điều này dẫn đến sự không tương thích, không thống nhất về về trình tự, thủ tục giữa các quy định pháp luật trong cùng một văn bản quy phạm. - Bên cạnh đó, Điều 80 quy định còn thiếu một số trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài như thay đổi thông tin về quốc tịch của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, thông tin về công ty mẹ ở nước ngoài và các thông tin khác trên Giấy phép, gây khó khăn cho tổ chức khi có giao dịch, hợp đồng với đối tác, đồng thời cơ sở dữ liệu quản lý của Nhà nước cũng không được cập nhật.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 80 của Luật Luật sư theo hướng: 1. Bổ sung quy định cấp lại Giấy đăng ký hoạt động trong trường hợp chi nhánh, công ty luật nước ngoài thay đổi nội dung Giấy phép thành lập. 2. Bổ sung các căn cứ cấp lại Giấy phép hoạt động của cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài trong trường hợp có thay đổi thông tin về quốc tịch của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, thông tin về công ty mẹ ở nước ngoài và các thông tin khác trên Giấy phép.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
19.	Luật Luật sư	Điều 82 về cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài	Điều 155 của Bộ luật Lao động, Điều 10 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn quy định về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam...	1. Về cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài (các khoản 1, 3, 4 Điều 82), theo quy định của Luật Luật sư về hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam phải có Chứng chỉ hành nghề luật sư. Tuy nhiên, quy định về Chứng chỉ hành nghề luật sư của mỗi nước khác nhau, có nước quy định việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư một lần, có giá trị vĩnh viễn (Pháp, Đức...), có nước quy định hàng năm luật sư được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận người đó vẫn đang có tư cách hành nghề luật sư hợp pháp (Úc, Anh, Hồng Kông, Malaysia...). Do đó, quy định hiện nay của Luật Luật sư là chưa phù hợp vì khó xác định được người đó có tư cách luật sư tại thời điểm làm thủ tục cấp phép hay không, đặc biệt là đối với những nước quy định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo từng năm. Tương tự, hồ sơ gia hạn Giấy phép hành nghề cho luật sư nước ngoài theo quy định hiện hành của Luật Luật sư hiện nay không còn phù hợp, có thể xảy ra trường hợp tại thời điểm gia hạn, người đó không còn tư cách luật sư nước ngoài nữa. 2. Khoản 5 của Điều 82 quy định hồ sơ đề nghị	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 82 của Luật Luật sư theo hướng: 1. Quy định rõ Giấy tờ để xác định được luật sư nước ngoài có tư cách luật sư tại thời điểm làm thủ tục cấp phép hoặc gia hạn Giấy phép. 2. Sửa đổi quy định hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép phải gửi đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 30 ngày trước khi hết thời hạn ghi trên Giấy phép 3. Nghiên cứu, giảm thời hạn có giá trị của Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài từ 05 năm xuống còn

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				gia hạn Giấy phép phải gửi đến Bộ Tư pháp chậm nhất trước 30 ngày trước khi hết thời hạn ghi trên Giấy phép, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định việc gia hạn Giấy phép. Quy định này dẫn đến tình trạng nhiều luật sư gửi hồ sơ quá sớm (trước nhiều tháng) trước khi Giấy phép hết thời hạn, trong khi đó, thời hạn giải quyết việc gia hạn phải trong 07 ngày làm việc dẫn đến việc gia hạn vào thời điểm khi Giấy phép còn thời hạn dài. Nếu Bộ Tư pháp không xem xét, giải quyết gia hạn ngay thì sẽ vi phạm quy định về giải quyết thủ tục hành chính. 3. Về thời gian gia hạn Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam, khoản 2 Điều 82 của Luật Luật sư quy định: “Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài có thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm”. Tuy nhiên, với quy định thời hạn Giấy phép quá dài có thể dẫn đến tình trạng một số trường hợp lợi dụng vào Việt Nam với mục đích khác ngoài việc hành nghề luật sư và trong thời gian dài có sự thay đổi về lý lịch, hoạt động nhưng cơ quan nhà nước chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật về lao	02 đến 03 năm cho tương thích với Giấy phép lao động của người nước ngoài.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				động thì thời hạn cấp và gia hạn của Giấy phép lao động tại Việt Nam của người nước ngoài là không quá 02 năm	
20.	Luật Luật sư; Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư	Điều 16 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định về thuê luật sư nước ngoài làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư		Luật Luật sư và văn bản hướng dẫn chưa có quy định về nghĩa vụ thông báo của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với luật sư nước ngoài (trừ trường hợp cá nhân luật sư mới được cấp Giấy phép), gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước khi luật sư nước ngoài thay đổi nơi hành nghề.	Nghiên cứu bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức.
21.	Luật Luật sư	Điều 60 và 64 về Đoàn Luật sư và Liên đoàn Luật sư Việt Nam		Luật Luật sư quy định “thành viên của Đoàn Luật sư là các luật sư”, “thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam là các Đoàn Luật sư và các luật sư”, không có quy định về việc tổ chức hành nghề luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, gây khó khăn trong việc xử lý mối quan hệ giữa tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong việc quản lý theo chế độ tự quản đối với hoạt động của thành viên là cá nhân luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư.	Đề xuất sửa đổi Luật Luật sư theo hướng cân nhắc bổ sung quy định các tổ chức hành nghề luật sư là thành viên của Đoàn luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
22.	Luật Luật sư	Điều 6 về nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư		Luật Luật sư quy định “quản lý luật sư và hành nghề luật sư được thực hiện theo nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư”. Tuy nhiên, thời gian qua, quy định này không phát huy hiệu quả, còn có cách hiểu vị trí của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ngang bằng với cơ quan quản lý nhà nước hoặc không tuân thủ các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; vai trò tự quản còn được đề cao quá mức	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định này phù hợp với thực tế.
23.	Luật Luật sư	Khoản 3 Điều 67 về thẩm quyền phê duyệt Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam	Kết luận số 102-KL/TW năm 2014 của Bộ Chính trị về hội quần chúng	Theo chủ trương của Đảng, đối với những hội do Đảng và Nhà nước lập ra (hội có Đảng đoàn) thì do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ. Bên cạnh đó, Liên đoàn Luật sư được thành lập theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 67 của Luật Luật sư theo hướng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.
24.	Luật Luật sư	Khoản 2 Điều 83 về trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư của Bộ		Luật Luật sư chưa có quy định về việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nên trên thực tế, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư gặp nhiều khó khăn khi thanh tra, kiểm tra hoạt động hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 83 của Luật Luật sư theo hướng bổ sung thẩm quyền của Sở Tư pháp trong việc thanh tra, kiểm tra

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
		Tư pháp		nghề của các luật sư này (do cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư không có chức năng quản lý trực tiếp các tổ chức, doanh nghiệp đó).	hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
25.	Luật Luật sư	Điều 86, Điều 87 về khiếu nại quyết định kỷ luật luật sư và khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư, các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam	Điều 7 Luật Khiếu nại	Quy định hiện nay chưa phù hợp, chưa phát huy trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, còn hành chính hóa hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư. Bên cạnh đó, theo Luật Khiếu nại khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính. Như vậy, quy định của Luật Luật sư hiện nay không quy định bước giải quyết của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư (nơi giải quyết khiếu nại lần đầu), chưa tương thích, phù hợp giữa các văn bản quy phạm pháp luật.	Đề xuất nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 86, Điều 87 của Luật Luật sư theo hướng: Phương án 1: Giữ nguyên như hiện nay. Phương án 2: Quy định thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư (nơi giải quyết khiếu nại lần đầu) đối với Quyết định xử lý kỷ luật luật sư.
II. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ, THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG					
26.	Nghị định số 123/2013/NĐ-			Một số quy định của các văn bản dưới Luật quy định về thủ tục hành chính, chưa phù hợp với	Đề xuất Luật hóa các nội dung này

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
	CP; Nghị định số 137/2018/NĐ-CP; Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Luật sư			quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau: - Thủ tục phê duyệt đề án tổ chức Đại hội, phê chuẩn kết quả Đại hội quy định tại Nghị định số 123/2013/NĐ-CP (Điều 21 và Điều 22, được sửa đổi, bổ sung bởi các khoản 4, 5, 7 Điều 1 của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ). - Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài quy định tại Nghị định số 123/2013/NĐ-CP (Điều 36); thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Điều 37); thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (Điều 40). - Về cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp mất, rách; cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài (Khoản 2 Điều 6 về; Khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của	

STT	Tên văn bản được rà soát	Nội dung quy định của văn bản được rà soát ¹	Văn bản liên quan là căn cứ để rà soát, đối chiếu ²	Phân tích quy định mâu thuẫn, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn	Dự kiến phương án xử lý ³
				Luật Luật sư) - Quy định về công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài (Điều 3 Thông tư số 05/2021/TT-BTP) Tuy nhiên, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 19) thì Nghị định quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Thông tư không được quy định thủ tục hành chính, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
LUẬT SƯ

Luật luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013;

2. Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về luật sư và hành nghề luật sư¹.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, quản lý luật sư và hành nghề luật sư², hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

¹ Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 65/2006/QH11.”

Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Bộ luật tố tụng hình sự.”

² Cụm từ “quản lý hành nghề luật sư” được thay bằng cụm từ “quản lý luật sư và hành nghề luật sư” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Điều 2. Luật sư

Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng).

Điều 3. Chức năng xã hội của luật sư³

Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Điều 4. Dịch vụ pháp lý của luật sư

Dịch vụ pháp lý của luật sư bao gồm tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng và các dịch vụ pháp lý khác.

Điều 5. Nguyên tắc hành nghề luật sư

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
2. Tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam⁴.
3. Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.
4. Sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng.
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư⁵

1. Quản lý luật sư và hành nghề luật sư được thực hiện theo nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện quản lý luật sư và hành nghề luật sư của tổ chức mình theo quy định của Luật này, Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

Nhà nước thống nhất quản lý về luật sư và hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴ Cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” được thay bằng cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Điều 7. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam⁶, thực hiện quản lý hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư là Đoàn luật sư ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷.

Điều 8.⁸ (được bãi bỏ)**Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm⁹**

1. Nghiêm cấm luật sư thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự, các việc khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là vụ, việc);

b) Cố ý cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; xúi giục người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng;

đ) Nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

⁶ Cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” được thay bằng cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

e) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức khác để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;

g) Lợi dụng việc hành nghề luật sư, danh nghĩa luật sư để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các cơ quan tiến hành tố tụng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật;

i) Có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng;

k) Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác.

2. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động hành nghề của luật sư.

CHƯƠNG II LUẬT SƯ

Điều 10. Tiêu chuẩn luật sư

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư.

Điều 11. Điều kiện hành nghề luật sư

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này muốn được hành nghề luật sư phải có Chứng chỉ hành nghề luật sư và gia nhập một Đoàn luật sư.

Điều 12. Đào tạo nghề luật sư¹⁰

1. Người có Bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là mười hai tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

3. Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo nghề luật sư.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chương trình khung đào tạo nghề luật sư, việc công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

Điều 13. Người được miễn đào tạo nghề luật sư

1. Đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên.

2. Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sỹ luật.

3. Đã là thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

4. Đã là thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát; chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật.

Điều 14. Tập sự hành nghề luật sư¹¹

1. Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư và người quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được tập sự hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư.

Thời gian tập sự hành nghề luật sư là mười hai tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật này. Thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính từ ngày đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư phân công luật sư hướng dẫn người tập sự hành nghề luật sư. Luật sư hướng dẫn tập sự phải là người có ít nhất ba năm kinh nghiệm hành nghề luật sư và không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này. Tại cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá ba người tập sự.

2. Người tập sự hành nghề luật sư đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư mà mình tập sự và được Đoàn luật sư cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư.

Đoàn luật sư có trách nhiệm giám sát việc tập sự hành nghề luật sư.

3. Người tập sự hành nghề luật sư được giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp nhưng không được đại diện, bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Người tập sự hành nghề luật sư được đi cùng với luật sư hướng dẫn gặp gỡ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính khi được người đó đồng ý; giúp luật sư hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ vụ, việc, thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ, việc và các hoạt động nghề nghiệp khác; được tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác theo sự phân công của luật sư hướng dẫn khi được khách hàng đồng ý.

Luật sư hướng dẫn phải giám sát và chịu trách nhiệm về các hoạt động của người tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể việc tập sự hành nghề luật sư.

Điều 15. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư¹²

1. Người tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư là người tập sự đã hoàn thành thời gian tập sự theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xem xét, lập danh sách những người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư gửi Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này thì không phải tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư do Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư tiến hành; thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam làm Chủ tịch, đại diện Ban chủ nhiệm một số Đoàn luật sư và một số luật sư là thành viên. Danh sách thành viên Hội đồng do Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam quyết định.

Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được Hội đồng kiểm tra cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát việc tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Điều 16. Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư¹³

1. Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên cao cấp, điều tra viên trung cấp, giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật, thẩm tra viên cao

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật được miễn tập sự hành nghề luật sư.

2. Người đã là điều tra viên sơ cấp, thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư.

3. Người có thời gian công tác ở các ngạch chuyên viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm tra viên ngành Tòa án, kiểm tra viên ngành Kiểm sát từ mười năm trở lên thì được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Điều 17. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư¹⁴

1. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư có hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Phiếu lý lịch tư pháp;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe;

d) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ luật;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp kèm theo bản xác nhận người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có đủ tiêu chuẩn luật sư theo quy định của Luật này.

2. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư có hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Sở Tư pháp nơi người đó thường trú.

Hồ sơ gồm có:

a) Các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

4. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- a) Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật này;
- b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- c) Không thường trú tại Việt Nam;
- d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;
- đ) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- e) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- g) Những người quy định tại điểm b khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Điều 18. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư¹⁵

1. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà thuộc một trong những trường hợp sau đây thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật này;

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

b) Được tuyển dụng, bổ nhiệm làm cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Không còn thường trú tại Việt Nam;

d) Không gia nhập một Đoàn luật sư nào trong thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

đ) Không thành lập, tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân trong thời hạn ba năm, kể từ ngày gia nhập Đoàn luật sư;

e) Thôi hành nghề luật sư theo nguyện vọng;

g) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

h) Bị xử phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn; bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

i) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;

k) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và quy định thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thì thông báo cho Liên đoàn luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư.

Điều 19. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư¹⁶

1. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật này và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật này thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật này và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

a) Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

Điều 20. Gia nhập Đoàn luật sư¹⁷

1. Người có Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền lựa chọn gia nhập một Đoàn luật sư để hành nghề luật sư.

Người đã gia nhập Đoàn luật sư phải làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức hoặc thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật này tại địa phương nơi Đoàn luật sư có trụ sở.

2. Người có Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư đến Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư. Hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư gồm có:

a) Giấy đề nghị gia nhập Đoàn luật sư theo mẫu do Liên đoàn luật sư Việt Nam ban hành;

b) Phiếu lý lịch tư pháp đối với trường hợp nộp hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư quá sáu tháng, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

c) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xem xét, ra quyết định về việc gia nhập Đoàn luật sư; nếu người nộp hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này thì Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư từ chối việc gia nhập và thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 87 của Luật này.

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định gia nhập Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư cho người gia nhập Đoàn luật sư. Thời hạn cấp Thẻ luật sư không quá hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn luật sư.

Thẻ luật sư có giá trị không thời hạn, được đổi khi luật sư chuyển Đoàn luật sư hoặc khi bị mất, hỏng.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày được cấp Thẻ luật sư, luật sư không làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức hoặc không thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương nơi Đoàn luật sư có trụ sở hoặc luật sư không hành nghề luật sư trong thời hạn năm năm liên tục sau khi được cấp Thẻ luật sư thì Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xóa tên luật sư đó khỏi danh sách luật sư và đề nghị Liên đoàn luật sư Việt Nam thu hồi Thẻ luật sư.

6. Luật sư chuyển Đoàn luật sư phải gửi đến Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư mà mình đang là thành viên giấy đề nghị rút tên ra khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định xóa tên đối với luật sư rút khỏi danh sách luật sư của Đoàn, đồng thời gửi giấy giới thiệu của Đoàn kèm theo hồ sơ của luật sư đó đến Đoàn luật sư nơi luật sư dự định gia nhập.

Thủ tục gia nhập Đoàn luật sư và đổi Thẻ luật sư được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời gian chờ đổi Thẻ luật sư, luật sư tiếp tục dùng Thẻ luật sư đang sử dụng để hành nghề và phải nộp lại ngay khi được đổi Thẻ luật sư.

Điều 21. Quyền, nghĩa vụ của luật sư¹⁸

1. Luật sư có các quyền sau đây:

- a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề luật sư theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Đại diện cho khách hàng theo quy định của pháp luật;
- c) Hành nghề luật sư, lựa chọn hình thức hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật này;
- d) Hành nghề luật sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam;
- đ) Hành nghề luật sư ở nước ngoài;
- e) Các quyền khác theo quy định của Luật này.

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 5 của Luật này;
- b) Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và các quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng người tiến hành tố tụng mà luật sư tiếp xúc khi hành nghề;
- c) Tham gia tố tụng đầy đủ, kịp thời trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu;
- d) Thực hiện trợ giúp pháp lý;
- d) Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;
- e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG III HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Mục 1 HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ CỦA LUẬT SƯ

Điều 22. Phạm vi hành nghề luật sư

1. Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự.

2. Tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tư vấn pháp luật.

4. Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật.

5. Thực hiện dịch vụ pháp lý khác theo quy định của Luật này.

Điều 23. Hình thức hành nghề của luật sư¹⁹

Luật sư được lựa chọn một trong hai hình thức hành nghề sau đây:

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

1. Hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện bằng việc thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư; làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư.

2. Hành nghề với tư cách cá nhân theo quy định tại Điều 49 của Luật này.

Điều 24. Nhận và thực hiện vụ, việc của khách hàng

1. Luật sư tôn trọng sự lựa chọn luật sư của khách hàng; chỉ nhận vụ, việc theo khả năng của mình và thực hiện vụ, việc trong phạm vi yêu cầu của khách hàng.

2. Khi nhận vụ, việc, luật sư thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

3. Luật sư không chuyển giao vụ, việc mà mình đã nhận cho luật sư khác làm thay, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 25. Bí mật thông tin

1. Luật sư không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Luật sư không được sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng của mình.

Điều 26. Thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý

1. Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp luật sư tham gia tổ tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức.

2. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải được làm thành văn bản và có những nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của tổ chức hành nghề luật sư hoặc luật sư hành nghề với tư cách cá nhân;

b) Nội dung dịch vụ; thời hạn thực hiện hợp đồng;

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

d) Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; các khoản chi phí (nếu có);

đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

e) Phương thức giải quyết tranh chấp.

Điều 27. Hoạt động tham gia tố tụng của luật sư²⁰

1. Hoạt động tham gia tố tụng của luật sư phải tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng và Luật này.

2. Khi tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự, luật sư xuất trình Thẻ luật sư và giấy yêu cầu luật sư của khách hàng. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ khi luật sư xuất trình Thẻ luật sư và giấy yêu cầu luật sư của khách hàng, cơ quan tiến hành tố tụng cấp Giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng của luật sư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong trường hợp người tập sự hành nghề luật sư đi cùng với luật sư hướng dẫn trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này thì khi liên hệ với cá nhân, cơ quan, tổ chức, luật sư hướng dẫn xuất trình Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư và giấy tờ xác nhận có sự đồng ý của khách hàng.

3.²¹ *(được bãi bỏ)*

4.²² *(được bãi bỏ)*

5. Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước khác và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư khi hành nghề, không được cản trở hoạt động hành nghề của luật sư.

Điều 28. Hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư

1. Tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ.

Luật sư thực hiện tư vấn pháp luật trong tất cả các lĩnh vực pháp luật.

2. Khi thực hiện tư vấn pháp luật, luật sư phải giúp khách hàng thực hiện đúng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 509 của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

²² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 509 của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 29. Hoạt động đại diện ngoài tổ tụng của luật sư

1. Luật sư đại diện cho khách hàng để giải quyết các công việc có liên quan đến việc mà luật sư đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động.

2. Khi đại diện cho khách hàng, luật sư có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Hoạt động dịch vụ pháp lý khác của luật sư

1. Dịch vụ pháp lý khác của luật sư bao gồm giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện dịch vụ pháp lý khác, luật sư có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Hoạt động trợ giúp pháp lý²³ của luật sư

1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý²⁴, luật sư phải tận tâm với người được trợ giúp như đối với khách hàng trong những vụ, việc có thù lao.

2. Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý²⁵ theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam²⁶.

Mục 2**TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ****Điều 32. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư²⁷**

1. Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm:

²³ Cụm từ “trợ giúp pháp lý miễn phí” được thay bằng cụm từ “trợ giúp pháp lý” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²⁴ Cụm từ “trợ giúp pháp lý miễn phí” được thay bằng cụm từ “trợ giúp pháp lý” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²⁵ Cụm từ “trợ giúp pháp lý miễn phí” được thay bằng cụm từ “trợ giúp pháp lý” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²⁶ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

a) Văn phòng luật sư;

b) Công ty luật.

2. Tổ chức hành nghề luật sư được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư:

a) Luật sư thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư phải có ít nhất hai năm hành nghề liên tục làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật này;

b) Tổ chức hành nghề luật sư phải có trụ sở làm việc.

4. Một luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư. Trong trường hợp luật sư ở các Đoàn luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động tại địa phương nơi có Đoàn luật sư mà một trong các luật sư đó là thành viên.

5. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các luật sư thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư không phải là thành viên của Đoàn luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư phải chuyển về gia nhập Đoàn luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 33. Văn phòng luật sư

1. Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

Luật sư thành lập văn phòng luật sư là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng. Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của văn phòng.

2. Tên của văn phòng luật sư do luật sư lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “văn phòng luật sư”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

3. Văn phòng luật sư có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Công ty luật

1. Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn. Thành viên của công ty luật phải là luật sư.

2. Công ty luật hợp danh do ít nhất hai luật sư thành lập. Công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn.

3. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn bao gồm công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ít nhất hai luật sư thành lập.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu.

4. Các thành viên công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thỏa thuận cử một thành viên làm Giám đốc công ty. Luật sư làm chủ sở hữu công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là Giám đốc công ty.

5. Tên của công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do các thành viên thỏa thuận lựa chọn, tên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “công ty luật hợp danh” hoặc “công ty luật trách nhiệm hữu hạn”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 35. Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà Trưởng văn phòng luật sư hoặc Giám đốc công ty luật là thành viên. Công ty luật do luật sư ở các Đoàn luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập thì đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của công ty.

2. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;
- b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật;
- c) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật;
- d) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức hành nghề luật sư được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trưởng văn phòng luật sư hoặc Giám đốc công ty luật phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn luật sư mà mình là thành viên.

Điều 36. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Khi có sự thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng giao dịch, lĩnh vực hành nghề, danh sách luật sư thành viên, người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư, các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký hoạt động thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký với Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động. Trường hợp có thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi hoặc kể từ ngày nhận được Giấy đăng ký hoạt động cấp lại, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Đoàn luật sư về việc thay đổi.

2. Trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, tổ chức hành nghề luật sư được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 37. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Đoàn luật sư nơi tổ chức hành nghề luật sư đặt trụ sở.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu Sở Tư pháp cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động; cấp bản sao Giấy đăng ký hoạt động, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hoạt động hoặc trích lục nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tư pháp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký hoạt động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Công bố nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động hoặc báo chuyên ngành luật trong ba số liên tiếp về những nội dung chính sau đây:

- a) Tên tổ chức hành nghề luật sư;
- b) Địa chỉ trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, văn phòng giao dịch;
- c) Lĩnh vực hành nghề;
- d) Họ, tên, địa chỉ, số Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư là Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật và các thành viên sáng lập khác;
- đ) Số Giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động, ngày, tháng, năm cấp Giấy đăng ký hoạt động.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải công bố những nội dung thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Quyền của tổ chức hành nghề luật sư²⁸

1. Thực hiện dịch vụ pháp lý.
2. Nhận thù lao từ khách hàng.
3. Thuê luật sư Việt Nam, luật sư nước ngoài và nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư.
4. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu.
5. Hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.
6. Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong nước.
7. Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài.
8. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 40. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư²⁹

1. Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.

²⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng.
3. Cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư.
4. Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư.
5. Bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng.
6. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
7. Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.
8. Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra.
9. Nhận người tập sự hành nghề luật sư và cử luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề luật sư.
10. Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.
11. Thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật.
12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư, hoạt động theo sự ủy quyền của tổ chức hành nghề luật sư phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động. Tổ chức hành nghề luật sư phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh do mình thành lập. Tổ chức hành nghề luật sư cử một luật sư làm Trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh và thành viên của tổ chức hành nghề luật sư làm việc tại chi nhánh có thể là luật sư của Đoàn luật sư ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động hoặc nơi có trụ sở của chi nhánh.

2. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gửi Sở Tư pháp. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

Khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh và Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

3. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;
- b) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh;
- c) Quyết định thành lập chi nhánh;
- d) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao Thẻ luật sư của Trưởng chi nhánh;
- đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

Điều 42. Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư được thành lập trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động. Văn phòng giao dịch là nơi tiếp nhận vụ, việc, yêu cầu của khách hàng. Văn phòng giao dịch không được phép thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thành lập văn phòng giao dịch, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản về địa chỉ của văn phòng giao dịch cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

Sở Tư pháp ghi địa chỉ của văn phòng giao dịch vào Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 43. Đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài

- 1. Tổ chức hành nghề luật sư được đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài.
- 2. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, Đoàn luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

3. Khi chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, Đoàn luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

Điều 44. Cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài

Tổ chức hành nghề luật sư được cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng.

Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 45. Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư³⁰

1. Hai hoặc nhiều công ty luật cùng loại có thể hợp nhất thành một công ty luật mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty luật hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty luật bị hợp nhất.

2. Một hoặc nhiều công ty luật có thể sáp nhập vào công ty luật khác cùng loại bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty luật nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty luật bị sáp nhập.

3. Văn phòng luật sư có thể chuyển đổi thành công ty luật trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư theo quy định của pháp luật.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại; công ty luật trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi thành công ty luật hợp danh và ngược lại. Công ty luật được chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty luật bị chuyển đổi.

4. Chính phủ quy định thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 46. Tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền tạm ngừng hoạt động nhưng phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng và tiếp tục hoạt động với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, Đoàn luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh, chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục hoạt động. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá hai năm.

2. Báo cáo về việc tạm ngừng hoạt động có những nội dung chính sau đây:

a) Tên tổ chức hành nghề luật sư;

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

- b) Số, ngày, tháng, năm cấp Giấy đăng ký hoạt động;
- c) Địa chỉ trụ sở;
- d) Thời gian tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;
- đ) Lý do tạm ngừng hoạt động;
- e) Báo cáo về việc thanh toán nợ, giải quyết các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng và hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư.

3. Sở Tư pháp có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư tạm ngừng hoạt động khi phát hiện tổ chức hành nghề luật sư đó không có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

5. Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tạm ngừng hoạt động thì các chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư đó cũng phải tạm ngừng hoạt động.

Điều 47. Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động;
- b) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động;
- c) Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- d) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập;
- đ) Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì chậm nhất là ba mươi ngày, trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư; thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng. Trong trường hợp không thể thực hiện xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn luật sư, cơ quan thuế ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư; đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

4. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn luật sư, cơ quan thuế ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động. Việc giải quyết quyền, nghĩa vụ về tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 48. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

1. Chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch chấm dứt hoạt động;

b) Theo quyết định của tổ chức hành nghề luật sư đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch;

c) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

2. Tổ chức hành nghề luật sư phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch do mình thành lập.

Mục 3

HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN

Điều 49. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân³¹

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư.

2. Trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận thì luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động hành nghề của mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

3. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên.

Điều 50. Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân³²

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, kèm theo hồ sơ gửi Sở Tư pháp.

Hồ sơ gồm có:

- a) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư;
- b) Bản sao Hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Luật sư được hành nghề với tư cách cá nhân kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải gửi thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hành nghề luật sư cho Đoàn luật sư mà mình là thành viên.

4. Trường hợp luật sư chuyển Đoàn luật sư thì phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hành nghề, nộp lại Giấy đăng ký hành nghề luật sư đã được cấp trước đó và thực hiện thủ tục đăng ký hành nghề với Sở Tư pháp nơi có Đoàn luật sư mà mình chuyển đến. Thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Trường hợp luật sư chấm dứt việc hành nghề thì Sở Tư pháp thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư.

Điều 51. Thay đổi, cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân

Việc thay đổi nội dung đăng ký hành nghề luật sư, cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hành nghề luật sư của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật này.

Điều 52.³³ (được bãi bỏ)

Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động được thực hiện dịch vụ pháp lý theo nội dung hợp đồng lao động đã giao kết với cơ quan, tổ chức.

2. Quyền, nghĩa vụ của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động, của cơ quan, tổ chức thuê luật sư được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

THÙ LAO VÀ CHI PHÍ; TIỀN LƯƠNG THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Điều 54. Thù lao luật sư

Khách hàng phải trả thù lao khi sử dụng dịch vụ pháp lý của luật sư. Việc nhận thù lao được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

³³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Điều 55. Căn cứ và phương thức tính thù lao

1. Mức thù lao được tính dựa trên các căn cứ sau đây:

- a) Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý;
- b) Thời gian và công sức của luật sư sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý;
- c) Kinh nghiệm và uy tín của luật sư.

2. Thù lao được tính theo các phương thức sau đây:

- a) Giờ làm việc của luật sư;
- b) Vụ, việc với mức thù lao trọn gói;
- c) Vụ, việc với mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án;
- d) Hợp đồng dài hạn với mức thù lao cố định.

Điều 56. Thù lao, chi phí trong trường hợp luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý

1. Mức thù lao được thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; đối với vụ án hình sự mà luật sư tham gia tố tụng thì mức thù lao không được vượt quá mức trần thù lao do Chính phủ quy định.

2. Tiền tàu xe, lưu trú và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dịch vụ pháp lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Điều 57. Thù lao, chi phí trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng

Luật sư tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng được nhận thù lao và được thanh toán chi phí theo quy định của Chính phủ.

Điều 58. Tiền lương theo hợp đồng lao động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc cho cơ quan, tổ chức theo hợp đồng lao động được nhận tiền lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

Việc thỏa thuận, chi trả tiền lương được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 59. Giải quyết tranh chấp về thù lao, chi phí, tiền lương theo hợp đồng lao động

1. Việc giải quyết tranh chấp có liên quan đến thù lao và chi phí của luật sư được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Việc giải quyết tranh chấp về tiền lương của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc cho cơ quan, tổ chức theo hợp đồng lao động được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Mục 1

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ Ở TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 60. Đoàn luật sư³⁴

1. Đoàn luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức và hoạt động theo Luật này và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam. Đoàn luật sư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ ba người có Chứng chỉ hành nghề luật sư trở lên thì được thành lập Đoàn luật sư. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép thành lập Đoàn luật sư sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Đoàn luật sư không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

4. Thành viên của Đoàn luật sư là các luật sư.

Quyền và nghĩa vụ của thành viên Đoàn luật sư do Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn luật sư³⁵

1. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư trong hành nghề.

2. Thực hiện rà soát, đánh giá hàng năm chất lượng đội ngũ luật sư; giám sát, phối hợp với Đoàn luật sư ở địa phương khác giám sát luật sư là thành viên, luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư và chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; xử lý kỷ luật đối với luật sư.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Giám sát, phối hợp với Đoàn luật sư ở địa phương khác giám sát hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư; yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

4. Cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư và giám sát người tập sự hành nghề luật sư; lập danh sách những người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư gửi Liên đoàn luật sư Việt Nam.

5. Nhận hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và gửi Sở Tư pháp; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

6. Tổ chức đăng ký việc gia nhập Đoàn luật sư, tổ chức việc chuyển, tiếp nhận luật sư; đề nghị Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp, đổi, thu hồi Thẻ luật sư.

7. Thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư.

8. Giám sát việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư.

9. Hòa giải tranh chấp giữa người tập sự hành nghề luật sư, luật sư với tổ chức hành nghề luật sư; giữa khách hàng với tổ chức hành nghề luật sư và luật sư.

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

11. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư.

12. Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư.

13. Quy định về mức phí gia nhập Đoàn luật sư, phí tập sự hành nghề luật sư trên cơ sở khung phí do Liên đoàn luật sư Việt Nam ban hành.

14. Báo cáo Liên đoàn luật sư Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về đề án tổ chức đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.

15. Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

16. Tổ chức đề các luật sư tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thực hiện trợ giúp pháp lý.

17. Báo cáo Liên đoàn luật sư Việt Nam về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư, kết quả Đại hội; gửi Liên đoàn luật sư Việt Nam nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định của Đoàn luật sư theo quy định của Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam hoặc khi được yêu cầu.

18. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tổ chức và hoạt động, kết quả Đại hội; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn luật sư.

19. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Điều 62. Các cơ quan của Đoàn luật sư

1. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn luật sư là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đoàn luật sư.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư là cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn luật sư, do Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư bầu ra.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư do Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

Điều 63.³⁶ (được bãi bỏ)

Mục 2

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP TOÀN QUỐC CỦA LUẬT SƯ

Điều 64. Liên đoàn luật sư Việt Nam³⁷

1. Liên đoàn luật sư Việt Nam³⁸ là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong phạm vi cả nước, đại diện cho luật sư, các Đoàn luật sư, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và nguồn thu hợp pháp khác.

Thành viên của Liên đoàn luật sư Việt Nam³⁹ là các Đoàn luật sư và các luật sư. Các luật sư tham gia Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁰ thông qua Đoàn luật sư nơi mình gia nhập.

³⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³⁷ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³⁸ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³⁹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴⁰ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴¹ có Điều lệ.

Quyền, nghĩa vụ của thành viên Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴² do Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴³ quy định.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁴

1. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các Đoàn luật sư, các luật sư trong phạm vi cả nước.

2. Giám sát luật sư, Đoàn luật sư trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam; đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Ban hành và giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam không được trái với Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

4. Tổ chức đào tạo nghề luật sư; xây dựng chương trình và hướng dẫn các Đoàn luật sư thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư.

5. Tổ chức kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật này và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

6. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm hành nghề luật sư trong cả nước; tổ chức bình chọn, vinh danh luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có uy tín, có nhiều cống hiến trong hoạt động nghề nghiệp.

7. Quy định mẫu trang phục luật sư tham gia phiên tòa, mẫu giấy đề nghị gia nhập Đoàn luật sư; mẫu Thẻ luật sư, việc cấp, đổi, thu hồi Thẻ luật sư; hướng dẫn việc thực hiện rà soát, đánh giá hàng năm chất lượng đội ngũ luật sư.

8. Quy định việc miễn, giảm thù lao, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến thù lao, chi phí của luật sư.

9. Quy định khung phí tập sự hành nghề luật sư, khung phí gia nhập Đoàn luật sư, phí thành viên.

⁴¹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴² Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴³ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

10. Hướng dẫn và giám sát thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của luật sư.
11. Cho ý kiến về đề án tổ chức đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư; chỉ đạo đại hội của Đoàn luật sư.
12. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn luật sư trái với Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn luật sư trái với quy định của pháp luật.
13. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.
14. Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư.
15. Tham gia xây dựng pháp luật, nghiên cứu khoa học pháp lý, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
16. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.
17. Phối hợp với Bộ Tư pháp chuẩn bị và báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội, phương án nhân sự bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn luật sư Việt Nam.
18. Báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động của luật sư trong phạm vi toàn quốc và tổ chức, hoạt động của Liên đoàn luật sư Việt Nam, kết quả đại hội của Liên đoàn luật sư Việt Nam; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi Bộ Tư pháp nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn luật sư Việt Nam.
19. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Điều 66. Các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁵

1. Các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁶ gồm có:
 - a) Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁷;

⁴⁵ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴⁶ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴⁷ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

b) Hội đồng luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁸ giữa hai kỳ Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc;

c) Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁴⁹ là cơ quan điều hành công việc của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁵⁰ giữa hai kỳ họp của Hội đồng luật sư toàn quốc;

d) Các cơ quan khác do Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁵¹ quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁵² do Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁵³ quy định.

Điều 67. Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁵⁴

1. Căn cứ quy định của Luật này và pháp luật về hội, Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc thông qua Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam. Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam được áp dụng thống nhất đối với Liên đoàn luật sư Việt Nam và các Đoàn luật sư.

2. Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- b) Quyền, nghĩa vụ của thành viên Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- c) Mọi quan hệ giữa Liên đoàn luật sư Việt Nam và Đoàn luật sư;
- d) Thủ tục gia nhập Đoàn luật sư, rút tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư, chuyển Đoàn luật sư của luật sư;
- đ) Nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của luật sư;

⁴⁸ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴⁹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵⁰ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵¹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵² Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵³ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

e) Mẫu trang phục luật sư tham gia phiên tòa; mẫu Thẻ luật sư, việc cấp, đổi, thu hồi Thẻ luật sư;

g) Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư; mối quan hệ phối hợp giữa các Đoàn luật sư trong việc quản lý luật sư và tổ chức hành nghề luật sư;

h) Cơ cấu, số lượng đại biểu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc, Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn luật sư; trình tự, thủ tục tiến hành đại hội của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư;

i) Việc ban hành nội quy của Đoàn luật sư;

k) Tài chính của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư;

l) Khen thưởng, kỷ luật luật sư và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

m) Nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn luật sư;

n) Quan hệ với cơ quan, tổ chức khác.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được thông qua, Hội đồng luật sư toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam để xem xét phê duyệt. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

CHƯƠNG VI

HÀNH NGHỀ CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI, LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1

HÀNH NGHỀ CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 68. Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài⁵⁵

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài được phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

1. Cam kết và bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

2. Cam kết và bảo đảm có ít nhất hai luật sư nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục mười hai tháng;

3. Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải có ít nhất hai năm liên tục hành nghề luật sư.

Điều 69. Hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài⁵⁶

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

a) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (sau đây gọi là chi nhánh);

b) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty luật nước ngoài).

2. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chính phủ quy định việc hợp nhất, sáp nhập các công ty luật nước ngoài cùng loại; chuyển đổi chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

Điều 70. Phạm vi hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài⁵⁷

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác, không được cử luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam hoặc thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, được cử luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tư vấn pháp luật Việt Nam.

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Điều 71. Chi nhánh

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và chi nhánh của mình chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh trước pháp luật Việt Nam.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử một luật sư làm Trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh quản lý, điều hành hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức luật sư nước ngoài. Trưởng chi nhánh có thể là luật sư Việt Nam.

Điều 72. Công ty luật nước ngoài⁵⁸

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài là tổ chức hành nghề luật sư do một hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh là tổ chức hành nghề luật sư liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Công ty luật hợp danh là tổ chức hành nghề luật sư hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

2. Giám đốc công ty luật nước ngoài là luật sư nước ngoài hoặc luật sư Việt Nam.

Điều 73. Quyền, nghĩa vụ của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có các quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý về các lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Nhận thù lao từ khách hàng;

c) Thuê luật sư nước ngoài, luật sư Việt Nam, lao động nước ngoài, lao động Việt Nam;

d) Nhận người tập sự hành nghề luật sư Việt Nam vào tập sự hành nghề luật sư;

đ) Chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Các quyền khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động;
- b) Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng;
- c) Bồi thường thiệt hại vật chất do lỗi mà luật sư gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng và các dịch vụ pháp lý khác;
- d) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các luật sư hành nghề tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;
- đ) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về lao động, kế toán, thống kê và thực hiện nghĩa vụ thuế, tài chính;
- e) Nhập khẩu phương tiện cần thiết cho hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2

HÀNH NGHỀ CỦA LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 74. Điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài⁵⁹

Luật sư nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam:

1. Có Chứng chỉ hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
2. Có kinh nghiệm tư vấn pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế;
3. Cam kết tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam;
4. Được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc được chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc tại các tổ chức đó.

Điều 75. Hình thức hành nghề của luật sư nước ngoài

Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

1. Làm việc với tư cách thành viên cho một chi nhánh hoặc một công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

⁵⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Làm việc theo hợp đồng cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Điều 76. Phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài⁶⁰

Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có Bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một luật sư Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam.

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của luật sư nước ngoài

1. Luật sư nước ngoài có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn hình thức hành nghề tại Việt Nam theo quy định tại Điều 75 của Luật này;

b) Chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Luật sư nước ngoài có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật;

b) Tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư, nghĩa vụ của luật sư theo quy định của Luật này; Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam⁶¹;

c) Có mặt thường xuyên tại Việt Nam;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 3

**THỦ TỤC CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHI NHÁNH,
CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI, LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI**

Điều 78. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải có hồ sơ thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày

⁶⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁶¹ Cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” được thay bằng cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hồ sơ thành lập chi nhánh gồm có:

- a) Đơn đề nghị thành lập chi nhánh;
- b) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- c) Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;
- d) Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại chi nhánh;
- đ) Quyết định cử luật sư làm Trưởng chi nhánh.

3. Hồ sơ thành lập công ty luật nước ngoài gồm có:

- a) Đơn đề nghị thành lập công ty luật nước ngoài;
- b) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp; bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đối với hình thức liên doanh;
- c) Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đối với hình thức liên doanh;
- d) Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại công ty; danh sách luật sư Việt Nam dự kiến làm việc tại công ty kèm theo⁶² bản sao Thẻ luật sư;
- đ) Dự thảo Điều lệ công ty luật nước ngoài; hợp đồng liên doanh đối với hình thức liên doanh.

4. Điều lệ công ty luật nước ngoài gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh; tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;
- b) Lĩnh vực hành nghề của công ty luật nước ngoài;
- c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và quan hệ của luật sư thành viên công ty luật nước ngoài;
- d) Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty luật nước ngoài;
- đ) Người đại diện theo pháp luật của công ty luật nước ngoài;

⁶² Cụm từ “bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư” được bỏ theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

e) Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động của công ty luật nước ngoài;

g) Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty luật nước ngoài.

Điều 79. Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm có:

a) Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài;

b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở.

3. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 80. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có dự định thay đổi một trong các nội dung sau đây của Giấy phép thành lập thì phải làm đơn gửi Bộ Tư pháp và chỉ được thay đổi khi có sự chấp thuận của Bộ Tư pháp:

a) Tên chi nhánh, công ty luật nước ngoài;

b) Chuyển trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

c) Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài;

d) Lĩnh vực hành nghề.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi, Bộ Tư pháp xem xét và ra văn bản chấp thuận; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký việc thay đổi tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở; trường hợp thay đổi trụ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì còn phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở cũ.

3. Trường hợp thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

4. Trường hợp thay đổi trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

Điều 81. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được thành lập chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hoạt động.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Chi nhánh được thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

3. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh.

4. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải có hồ sơ thành lập chi nhánh gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

5. Hồ sơ thành lập chi nhánh gồm có:

- a) Đơn đề nghị thành lập chi nhánh;
- b) Bản sao Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài;
- c) Giấy ủy quyền cho luật sư làm Trưởng chi nhánh;
- d) Bản sao Giấy phép hành nghề của luật sư được ủy quyền làm Trưởng chi nhánh;
- đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

6. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động của chi nhánh tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở của chi nhánh.

Điều 82. Cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài⁶³

1. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam phải có hồ sơ cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Tư pháp cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

⁶³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài có thời hạn năm năm và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá năm năm.

3. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thay thế Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam về cấp Giấy phép lao động cho lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Hồ sơ cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài gồm có:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;
- b) Giấy tờ xác nhận là luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc giấy tờ xác nhận về việc tuyển dụng của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, nơi luật sư nước ngoài dự kiến làm việc;
- c) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư; bản tóm tắt lý lịch nghề nghiệp; phiếu lý lịch tư pháp hoặc giấy tờ khác thay thế.

5. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam phải được gửi đến Bộ Tư pháp chậm nhất ba mươi ngày trước khi hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép. Hồ sơ gồm có:

- a) Giấy đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam về việc tuyển dụng luật sư đó;
- b) Bản chính Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;
- c) Ý kiến của Sở Tư pháp về quá trình hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định việc gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài; trường hợp từ chối gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ⁶⁴

Điều 83. Trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư⁶⁵

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

⁶⁴ Cụm từ “quản lý hành nghề luật sư” được thay bằng cụm từ “quản lý luật sư và hành nghề luật sư” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁶⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược phát triển nghề luật sư, ban hành chính sách hỗ trợ cho Đoàn luật sư các tỉnh đặc biệt khó khăn và các chính sách khác hỗ trợ phát triển nghề luật sư;

b) Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật về luật sư;

c) Cấp phép thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư; quy định chương trình khung đào tạo nghề luật sư; quy định chế độ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư; phối hợp với Bộ Tài chính quy định học phí đào tạo nghề luật sư; quản lý, tổ chức việc bồi dưỡng, đào tạo nghề luật sư;

d) Cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

đ) Cấp, thu hồi, gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài;

e) Cấp, thu hồi Giấy phép thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

g) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;

h) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư; tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

i) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư;

k) Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về luật sư;

l) Đình chỉ việc kiểm tra, hủy bỏ kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư khi phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

m) Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn luật sư Việt Nam trái với quy định của Luật này;

n) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cho phép thành lập Đoàn luật sư; quyết định việc giải thể Đoàn luật sư sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

- b) Phê duyệt đề án tổ chức đại hội của Đoàn luật sư;
- c) Tổ chức cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
- d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại địa phương;
- đ) Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn luật sư trái với quy định của Luật này;
- e) Định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại địa phương;
- g) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư tại địa phương;
- h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

Điều 84. Trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện tự quản luật sư và hành nghề luật sư theo quy định của Luật này và Điều lệ của mình.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý luật sư và hành nghề luật sư.

CHƯƠNG VIII XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mục 1 XỬ LÝ KỶ LUẬT LUẬT SƯ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 85. Xử lý kỷ luật đối với luật sư

1. Luật sư vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam⁶⁶ và quy định khác của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

⁶⁶ Cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” được thay bằng cụm từ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn luật sư từ sáu tháng đến hai mươi bốn tháng;
- d) Xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư.

2. Việc xem xét quyết định kỷ luật luật sư thuộc thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư theo đề nghị của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư.

3. Trong trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư thì Đoàn luật sư phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp và đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, đề nghị Liên đoàn luật sư Việt Nam⁶⁷ thu hồi Thẻ luật sư.

Điều 86. Khiếu nại quyết định kỷ luật luật sư

1. Luật sư có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư đối với mình.

Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁶⁸ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁶⁹ đối với hình thức kỷ luật quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 85 của Luật này, luật sư có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Điều 87. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷⁰

⁶⁷ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁶⁸ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁶⁹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁰ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷¹ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

2. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷² đối với việc Đoàn luật sư không đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, từ chối việc gia nhập Đoàn luật sư, cá nhân có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷³ khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ban thường vụ Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷⁴ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan của Liên đoàn luật sư Việt Nam⁷⁵.

Điều 88. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp giữa khách hàng và luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề luật sư thì Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm hòa giải tranh chấp đó.

Mục 2

XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 89. Xử lý vi phạm đối với luật sư⁷⁶

⁷¹ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷² Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷³ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁴ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁵ Cụm từ “tổ chức luật sư toàn quốc” được thay bằng cụm từ “Liên đoàn luật sư Việt Nam” theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

1. Luật sư Việt Nam vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Luật sư nước ngoài vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì Bộ Tư pháp thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã cử luật sư đó vào hành nghề tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đã tuyển dụng luật sư đó và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị thu hồi hoặc xem xét không gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

Điều 90. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

Tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Xử lý vi phạm đối với các hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư hoặc cản trở luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 92. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề luật sư bất hợp pháp

1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề luật sư mà hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào thì bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề luật sư mà hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào thì bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 92a. Điều khoản chuyển tiếp⁷⁷

1. Trong thời hạn một năm, kể từ ngày Luật này⁷⁸ có hiệu lực, luật sư là thành viên của Đoàn luật sư khác với Đoàn luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư mà mình thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc cơ quan, tổ chức mà mình ký kết hợp đồng lao động phải chuyển về gia nhập Đoàn luật sư theo quy định tại Điều 20 của Luật này. Luật sư chuyển Đoàn luật sư theo quy định tại khoản này không phải nộp phí gia nhập Đoàn luật sư.

Các Đoàn luật sư có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư chuyển Đoàn luật sư theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này⁷⁹ có hiệu lực, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo quy định của Luật luật sư số 65/2006/QH11 phải chuyển đổi sang hành nghề dưới hình thức thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức và thực hiện việc đăng ký hoạt động theo quy định của Luật này. Luật sư đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản này không phải nộp lệ phí đăng ký hoạt động.

3. Trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này⁸⁰ có hiệu lực, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã được cấp phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 68 của Luật này, trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện này thì phải chấm dứt hoạt động.

⁷⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁸ Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁷⁹ Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁸⁰ Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸¹

Điều 93. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Pháp lệnh luật sư năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 94. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 03/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

⁸¹ Điều 2 của Luật số 20/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.*
- 2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành những điều, khoản được giao trong Luật.”*

Điều 509 của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 509. Hiệu lực thi hành

- 1. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.*
- 2. Bộ luật tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực.*
- 3. Bãi bỏ quy định về việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật luật sư số 65/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 20/2012/QH13.”*